

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN DU LỊCH VÙNG ĐỒNG THÁP MƯỜI TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP

Bùi Trọng Tiến Bảo^{1*}, Quyền Đình Hà²

¹*Khoa Quản trị Du lịch - Nhà hàng - Khách sạn, Trường Đại học Công Nghệ thành phố Hồ Chí Minh*

²*Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, Học viện Nông nghiệp Việt Nam*

*Tác giả liên hệ: buitrongtienbao@gmail.com

Ngày nhận bài: 25.09.2019

Ngày chấp nhận đăng: 18.10.2019

TÓM TẮT

Mục đích của nghiên cứu là xác định và đo lường mức độ tác động của các nhân tố đến phát triển du lịch vùng Đồng Tháp Mười trong bối cảnh hội nhập. Số liệu khảo sát thu thập từ 1.283 khách du lịch, nhân viên và người dân địa phương làm việc trực tiếp và gián tiếp trong ngành du lịch. Nghiên cứu sử dụng các phương pháp phân tích hệ số tin cậy thang đo Cronbach's Alpha (Cronbach's Alpha Coefficient), phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA (Exploratory Factor Analysis), phương pháp phân tích nhân tố khẳng định CFA (Confirmation Factor Analysis) và mô hình cấu trúc tuyến tính SEM (Structural Equation Modeling) với sự trợ giúp của phần mềm SPSS 20 và AMOS 20. Nghiên cứu đã xác định được mô hình các yếu tố động đến phát triển vùng Đồng Tháp Mười trong bối cảnh hội nhập, trong đó có biến mới "Lợi ích liên kết" và đề ra một số giải pháp phát triển du lịch tại vùng nghiên cứu.

Từ khoá: Phát triển du lịch, vùng Đồng Tháp Mười, hội nhập.

Factors Affecting Tourism Development in Dong Thap Muoi in the Integration Context

ABSTRACT

The objective of this study was to identify the factors affecting tourism development in Dong Thap Muoi Region. The data were collected using 1,283 questionnaires from tourists, staff and local people who were working in the tourism industry in this region. The data were analyzed using Cronbach's Alpha (Cronbach's Alpha coefficient), EFA (Exploratory factor analysis), CFA (Confirmation factor analysis) and Structural equation modeling (SEM) with the help of the SPSS and AMOS 20 softwares. The results indicated that linkage benefit was a new variable affecting tourism development in Dong Thap Muoi region. The study also suggested the solutions for integrated tourism development.

Keywords: Tourism development, Dong Thap Muoi region, integration.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Vùng Đồng Tháp Mười (ĐTM) được xem là "cửa ngõ" của vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) và là lãnh thổ có sinh cảnh ngập nước nội địa với hệ sinh thái rừng Tràm, Bàu Sen - một trong ba sinh cảnh đất ngập nước (*Khu bảo tồn RAMSA - Vườn Quốc gia (VQG) Tràm Chim và Khu bảo tồn đất ngập nước Láng Sen*) tiêu biểu nhất tạo nên cảnh quan "Sông nước", hình ảnh điểm đến của vùng ĐTM. Tuy nhiên, vùng ĐTM chưa khai thác hiệu quả những lợi thế trên. Nguyên nhân một phần do hệ thống sản

phẩm du lịch hiện nay của vùng còn đơn điệu và chưa được nghiên cứu đầy đủ. Phần lớn địa phương mới chỉ tập trung khai thác sản phẩm du lịch dựa trên các tài nguyên chính là sông nước, miệt vườn và "đờn ca tài tử". Các sản phẩm du lịch này cũng hết sức tương đồng với các địa phương khác trong vùng ĐBSCL, sức hút và hoạt động du lịch không đạt hiệu quả cao, chưa tương xứng với tiềm năng, thời gian lưu giữ khách thấp, bình quân khoảng 1 ngày; mức chi tiêu của khách du lịch chưa đạt 200 ngàn đồng/khách, còn thiếu nhiều hoạt động vui chơi, giải trí, trải nghiệm, mua sắm để tạo sự

hấp dẫn, giữ chân du khách lưu lại vài ngày (Sở Du lịch Đồng Tháp, 2019). Do đó, vùng ĐTM cần định vị khai thác sản phẩm du lịch đặc trưng, tránh trùng lặp, tạo nên một bức tranh tổng thể hài hòa của vùng. Phát triển du lịch vùng ĐTM cũng chịu sự tác động mạnh mẽ của quá trình hội nhập quốc tế - khu vực qua Campuchia và hội nhập trong nước qua TP. HCM - là thị trường phân phối khách lớn nhất cả nước hiện nay. Trong quá trình hội nhập, liên kết và hợp tác quốc tế là nhiệm vụ quan trọng trong định hướng phát triển du lịch và vùng cần chủ động hội nhập vào ngành du lịch của quốc tế, cả nước. Vì vậy, để hội nhập có hiệu quả thì trước hết phải liên kết có hiệu quả giữa các địa phương trong vùng ĐTM theo phương châm “*Ba địa phương - Một điểm đến*” và định hướng hội nhập để tạo sức mạnh chung nhằm hỗ trợ, giúp nhau phát huy những lợi thế của vùng là vấn đề cần thiết và cấp bách được đặt ra hiện nay.

ĐTM cần phải đẩy mạnh liên kết, hợp tác quốc tế để tạo sức mạnh chung nhằm hỗ trợ, cùng nhau phát huy lợi thế của vùng, khai thác các nguồn lực một cách hợp lý, giải quyết nhu cầu thực tiễn và tạo lực mới cho phát triển, phát huy được thế mạnh, tiềm năng của vùng và duy trì sự phát triển đó một cách bền vững để tránh tụt hậu và hưởng lợi nhiều hơn từ hội nhập. Làm thế nào để vùng ĐTM phát huy tiềm năng, lợi thế của vùng trước yêu cầu hội nhập? Những yếu tố nào ảnh hưởng đến phát triển du lịch vùng ĐTM? Và làm thế nào để phát triển du lịch vùng ĐTM trong bối cảnh hội nhập? Trả lời những câu hỏi trên là điều cấp thiết nhất hiện nay đối với chính quyền địa phương, Đảng và Nhà nước, đồng thời tác giả nhận thấy nghiên cứu “*Phát triển du lịch vùng Đồng Tháp Mười trong bối cảnh hội nhập*” là hoàn toàn cần thiết để đáp ứng nhu cầu phát triển du lịch trong bối cảnh hội nhập, và là cơ sở khoa học giúp hoàn thiện giải pháp liên kết phát triển du lịch hiệu quả nhất và góp phần hệ thống hoá một số vấn đề lý luận về phát triển du lịch vùng ĐTM. Đây cũng chính là điểm khác biệt so với những nghiên cứu về phát triển du lịch đã được thực hiện ở vùng ĐBSCL nói chung và các địa phương trong vùng nói riêng.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Chọn mẫu điều tra

Do đặc điểm về nguồn khách đến các tỉnh vùng ĐBSCL và vùng ĐTM, đối với khách quốc tế là từ tháng 10 đến cuối tháng 3 và khách nội địa là khoảng cuối tháng 3 đến cuối tháng 10 hàng năm nên tác giả chọn thời điểm điều tra được chọn từ tháng 1 đến tháng 12/2018.

Hiện nay, theo nhiều nhà nghiên cứu, kích thước mẫu càng lớn càng tốt (Nguyễn Đình Thọ, 2012). Hair & cs. (2006), Nguyễn Đình Thọ (2012) cho rằng để sử dụng phân tích nhân tố khám phá (EFA), kích thước mẫu tối thiểu phải là 50, tốt hơn là 100 và tỉ lệ quan sát/biến đo lường là 5:1, nghĩa là 1 biến đo lường cần tối thiểu 5 quan sát. Ngoài ra, theo Tabachnick & Fidell (1991) trích bởi Nguyễn Đình Thọ (2012), để phân tích hồi quy đạt được kết quả tốt nhất, thì kích thước mẫu phải thỏa mãn công thức tính kích thước mẫu: $n \geq 50 + 8p$. Trong đó, n là kích thước mẫu tối thiểu và p là số lượng biến độc lập trong mô hình.

Cụ thể, trong mô hình nghiên cứu, tác giả đề xuất có 7 biến độc lập tương đương 38 biến quan sát có thể được sử dụng trong phân tích nhân tố khám phá. Ta tính được số mẫu tối thiểu cần thiết của nghiên cứu là $38 \times 5 = 190$. Nếu dựa theo công thức $n \geq 50 + 8p$, ta tính được $n \geq 50 + 8 \times 7 = 106$. Do EFA luôn đòi hỏi kích thước mẫu lớn hơn nhiều so với dùng hồi quy nên ta chọn kích thước mẫu tối thiểu $n = 190$. Như vậy, số liệu được thu thập đảm bảo thực hiện tốt mô hình nghiên cứu. Thực tế tác giả phát 1.500 bảng câu hỏi khảo sát đến các bên có liên quan, lớn hơn kích thước mẫu tối thiểu 1.310 mẫu.

2.2. Phân tích định lượng

Nghiên cứu chính thức được thực hiện bằng phương pháp định lượng thông qua việc phát 1.500 bảng câu hỏi khảo sát đến các bên có liên quan tại vùng nghiên cứu và tại thành phố Hồ Chí Minh. Sau đó tác giả thu về được 1.350 bảng câu hỏi, trong đó có 167 bảng trả lời còn để trống một số câu hỏi hoặc thất lạc nên đã loại bỏ. Vì vậy, tác giả tiến hành phân tích và xử lý số liệu trên 1.283 bảng câu hỏi được trả lời hợp lệ thông qua các bước như thống kê mô tả,

phương pháp kiểm định thang đo bằng hệ số tin cậy Cronbach's alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA, kết quả sẽ được sử dụng tiếp tục cho phân tích nhân tố khẳng định CFA và SEM nên tác giả sử dụng phương pháp hợp lý tối đa ML (Maximum Likelihood) để ước lượng các tham số trong mô hình nghiên cứu nếu dữ liệu có phân phối chuẩn. Theo Gerbing & Anderson (1998), Nguyễn Đình Thọ & Nguyễn Thị Mai Trang (2007) các biến quan sát có trọng số (factor loading) nhỏ hơn 0,5 trong EFA sẽ tiếp tục bị loại bỏ và kiểm tra tổng phương sai trích được ($\geq 50\%$). Các biến quan sát còn lại (thang đo hoàn chỉnh) sẽ được đưa vào phân tích nhân tố khẳng định CFA.

3. MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CÁC GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU

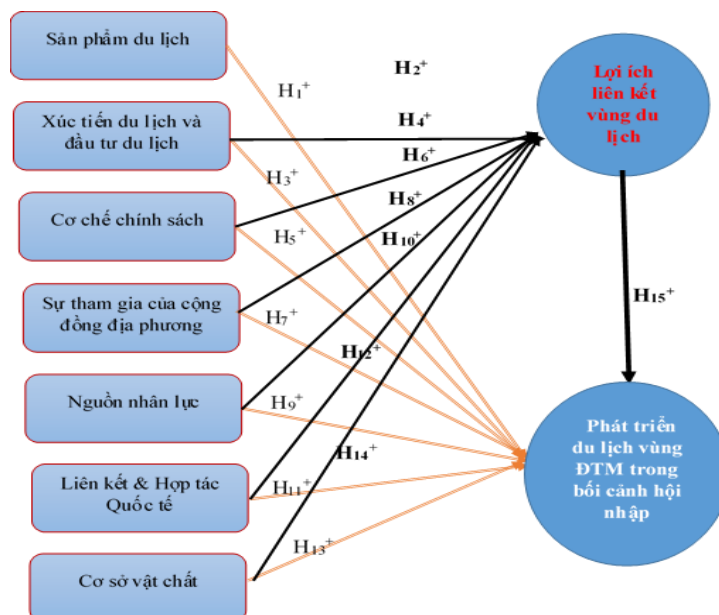
3.1. Mô hình nghiên cứu

Mức độ phát triển du lịch ở bất kỳ quốc gia nào được xác định bởi độ lớn mức độ phát triển cơ sở hạ tầng và dịch vụ du lịch, khả năng tiếp nhận khách du lịch, điều kiện sinh thái, mức độ phát triển kinh tế, cung cấp nguồn lao động, tài nguyên vật chất và khả năng tài chính của nước tiếp nhận khách du lịch (Lavrova & Plotnikov, 2018, 3). Mô hình nghiên cứu về phát triển du lịch của Li và Dewar (2003, 154) gồm có: (1) tài

nguyên du lịch và các điểm tham quan hấp dẫn, (2) cơ sở hạ tầng và (3) chính sách của chính phủ. Mô hình nghiên cứu phát triển du lịch Cần Thơ của Tran Kieu Nga & Trang Thi Kieu Trang (2018) có 3 nhân tố (1) nguồn nhân lực, (2) hệ thống cơ sở hạ tầng, và (3) môi trường kinh tế, chính trị, xã hội tác động đến sự phát triển du lịch. Tổng hợp các nghiên cứu về phát triển du lịch, phát triển du lịch bền vững, liên kết phát triển du lịch tại các địa phương, quốc gia trong và ngoài nước của các nghiên cứu trước. Nghiên cứu đề xuất mô hình nghiên cứu (Hình 1) gồm 7 biến độc lập: (1) Sản phẩm du lịch, (2) Xúc tiến và thu hút đầu tư du lịch, (3) Cơ chế chính sách, (4) Sự tham gia của cộng đồng địa phương, (5) Nguồn nhân lực, (6) Liên kết và hội nhập quốc tế về du lịch, (7) Cơ sở hạ tầng du lịch và một biến trung gian là (8) Lợi ích liên kết vùng tác động đến một biến phụ thuộc là phát triển du lịch vùng Đồng Tháp Mười trong bối cảnh hội nhập.

Từ những phân tích, nhận định và các cơ sở lý thuyết trên, mô hình nghiên cứu được đề xuất như hình 1.

Như vậy các giả thuyết nghiên cứu như bảng 1.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Bảng 1. Tổng hợp các giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết	Nội dung
H ₁ :	Sản phẩm du lịch tác động cùng chiều đến phát triển du lịch vùng ĐTM
H ₂ :	Sản phẩm du lịch tác động cùng chiều đến lợi ích liên kết vùng du lịch
H ₃ :	Xúc tiến du lịch, đầu tư du lịch tác động cùng chiều đến phát triển du lịch vùng ĐTM
H ₄ :	Xúc tiến du lịch, đầu tư du lịch tác động cùng chiều đến lợi ích liên kết vùng du lịch
H ₅ :	Cơ chế chính sách tác động cùng chiều đến phát triển du lịch vùng ĐTM
H ₆ :	Cơ chế chính sách tác động cùng chiều đến lợi ích liên kết vùng du lịch
H ₇ :	Sự tham gia của cộng đồng địa phương tác động cùng chiều đến phát triển du lịch vùng ĐTM
H ₈ :	Sự tham gia của cộng đồng địa phương tác động đến lợi ích liên kết vùng du lịch
H ₉ :	Nguồn nhân lực du lịch tác động cùng chiều đến phát triển du lịch vùng ĐTM
H ₁₀ :	Nguồn nhân lực du lịch tác động cùng chiều đến lợi ích liên kết vùng du lịch
H ₁₁ :	Liên kết và hội nhập quốc tế tác động cùng chiều đến phát triển du lịch vùng ĐTM
H ₁₂ :	Liên kết và hợp tác quốc tế tác động cùng chiều đến lợi ích liên kết vùng du lịch
H ₁₃ :	Cơ sở hạ tầng du lịch tác động cùng chiều đến phát triển du lịch vùng ĐTM
H ₁₄ :	Cơ sở hạ tầng du lịch tác động cùng chiều đến lợi ích liên kết vùng du lịch
H ₁₅ :	Lợi ích liên kết vùng du lịch tác động cùng chiều đến phát triển du lịch vùng ĐTM

Bảng 2. Tổng hợp các yếu tố sử dụng trong mô hình

Biến	Tên các yếu tố	Số biến quan sát
F1	Sản phẩm du lịch	7
F2	Xúc tiến và đầu tư du lịch	5
F3	Cơ chế chính sách	4
F4	Sự tham gia cộng đồng địa phương	6
F5	Nguồn nhân lực	5
F6	Liên kết và hội nhập quốc tế	5
F7	Cơ sở hạ tầng	6
F8	Lợi ích liên kết vùng	6
Y	Phát triển du lịch vùng ĐTM trong bối cảnh hội nhập	5
*	Tổng	49

3.2. Xây dựng thang đo

Các biến quan sát (Bảng 2) trong bảng câu hỏi được sử dụng thang đo Likert 5 mức độ, cụ thể như sau: (1) - hoàn toàn không đồng ý, (2) - không đồng ý, (3) - bình thường, (4) - đồng ý, (5) - hoàn toàn đồng ý.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Kết quả Cronbach's alpha và CFA chung cho tất cả thang đo (mô hình tới hạn)

Kết quả phân tích độ tin cậy Cronbach's

alpha cho thấy, tất cả các thang đo của các biến đều có độ tin cậy Cronbach's Alpha >0,800 (Bảng 5), riêng biến quan sát SPDL07 bị loại bỏ do có "hệ số Cronbach's alpha nếu loại bỏ biến" lớn hơn Cronbach's Alpha của biến "sản phẩm du lịch". Các biến quan sát của tất các biến còn lại đều được giữ lại do đạt yêu cầu. Vì vậy, tổng số biến quan sát đo lường là 48.

Kết quả CFA từng biến cho thấy tất cả CMIN/df ≤3, các chỉ số IFI, TLI và CFI cũng đều lớn hơn 0,9 đây là bằng chứng khẳng định các thang đo đều đạt tính đơn hướng, đảm bảo giá trị hội tụ, đảm bảo độ tin cậy và giá trị phân biệt (Bảng 3).

Bảng 3. Kết quả CFA từng biến trong mô hình

Tên biến	Các chỉ số đo độ phù hợp mô hình						
	Chi bình phương	df	CMIN/df	GFI	TLI	CFI	RMSEA <0,05
SPDL	21,416	9	2,380	0,994	0,993	0,996	0,033
XTDL	5,020	5	1,004	0,998	1,000	1,000	0,002
CCCS	5,017	2	2,508	0,998	0,994	0,998	0,002
CDDP	17,203	9	1,911	0,996	0,995	0,997	0,027
NNL	10,859	5	2,172	0,997	0,996	0,998	0,030
LKHT	12,710	5	2,545	0,996	0,995	0,997	0,035
CSHT	16,091	9	1,788	0,996	0,996	0,998	0,025
LKVDL	24,784	9	2,754	0,994	0,991	0,995	0,037
PTDL	4,597	5	0,991	0,999	1,000	1,000	0,000

Về giá trị hội tụ, các trọng số λ_i của các biến quan sát ở dạng chuẩn hóa đều đạt tiêu chuẩn (λ_i đều lớn hơn 0,5) và có ý nghĩa thống kê $p = 0,000$. Về các giá trị phân biệt, hệ số tương quan giữa các khái niệm nghiên cứu đều nhỏ hơn 1 (cao nhất là SanPhamDL<-->PhatTrienDL = 0,576, cao thứ nhì là LoiIchLKVDL<-->PhatTrienDL = 0,569) và có ý nghĩa thống kê ($p = 0,000$) (Bảng 4), chứng tỏ các khái niệm nghiên cứu trong mô hình đều đạt giá trị phân biệt.

Kiểm định độ tin cậy thang đo (Bảng 5) cho thấy các khái niệm đều đạt độ tin cậy về phương sai trích ($>0,5$), đạt hệ số tin cậy tổng hợp ($\geq 0,5$) và hệ số tin cậy Cronbach's Alpha ($\geq 0,8$). Do vậy, ta có thể khẳng định các thang đo trong mô hình đạt yêu cầu.

Tóm lại, kết quả đo lường trên cơ sở các chỉ tiêu GFI, CFI, TLI, RMSEA, Chi-bình phương/bậc tự do cho thấy, tất cả các thang đo đạt tính đơn hướng, đảm bảo giá trị hội tụ, đảm bảo độ tin cậy và giá trị phân biệt. Mô hình nghiên cứu là phù hợp với dữ liệu thị trường

4.2. Kiểm định mô hình lý thuyết chính thức

Kết quả SEM cho mô hình lý thuyết chính thức cho thấy mô hình có Chi-square = 2.989,296 bậc tự do df = 1,044, Chi-square/df = 2,863 <3 với giá trị $p = 0,000$; (Carmines & McIver, 1981), chỉ số TLI (Tucker và Lewis index) = 0,928 >0,9, chỉ số thích hợp so sánh

CFI (comparative fit index) = 0,933 > 0,9; Chỉ số GFI (Goodness-of-fit index) = 0,908 > 0,9; RMSEA (Root mean square error approximation) = 0,038 < 0,08 (Steiger, 1990) nên có thể nói là mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch vùng ĐTM phù hợp với dữ liệu thị trường và khẳng định tính đơn hướng của các thang đo này (Hình 3).

Kết quả nghiên cứu cho thấy *Lợi ích liên kết* tác động mạnh nhất đến Phát triển du lịch vùng (0,292), tiếp đến là *Sản phẩm du lịch* (0,275) và thấp nhất là *Xúc tiến du lịch* (0,050). Điều này nói lên rằng, khi “lợi ích liên kết” càng tốt sẽ thúc đẩy sự phát triển du lịch vùng ĐTM trong bối cảnh hội nhập. Mặt khác, theo chỉ số bình phương tương quan bội (Squared Multiple Correlations) của phát triển du lịch vùng ĐTM trong bối cảnh hội nhập bằng 0,616 nghĩa là các khái niệm trên giải thích được 61,6% sự biến thiên của phát triển du lịch vùng ĐTM. Điều này chứng tỏ còn có các biến khác đo lường các khái niệm như: Loại hình du lịch, đặc điểm tài nguyên du lịch và các biến khác hoặc tồn tại những khái niệm khác trên thực tế có thể tác động đến phát triển du lịch nhưng chưa được đưa vào mô hình này.

Điều quan trọng hơn nữa là giả thuyết xây dựng trong mô hình lý thuyết (H_{15} : *Lợi ích liên kết vùng du lịch tác động cùng chiều đến phát triển du lịch vùng Đồng Tháp Mười trong bối cảnh hội nhập*) có ý nghĩa thống kê với $p = 0,000$

và đây là phát hiện mới của nghiên cứu này vì lợi ích liên kết vùng và cũng chưa được kiểm định trong nhiều nghiên cứu trước đây không có biến trong các nghiên cứu về phát triển du lịch.

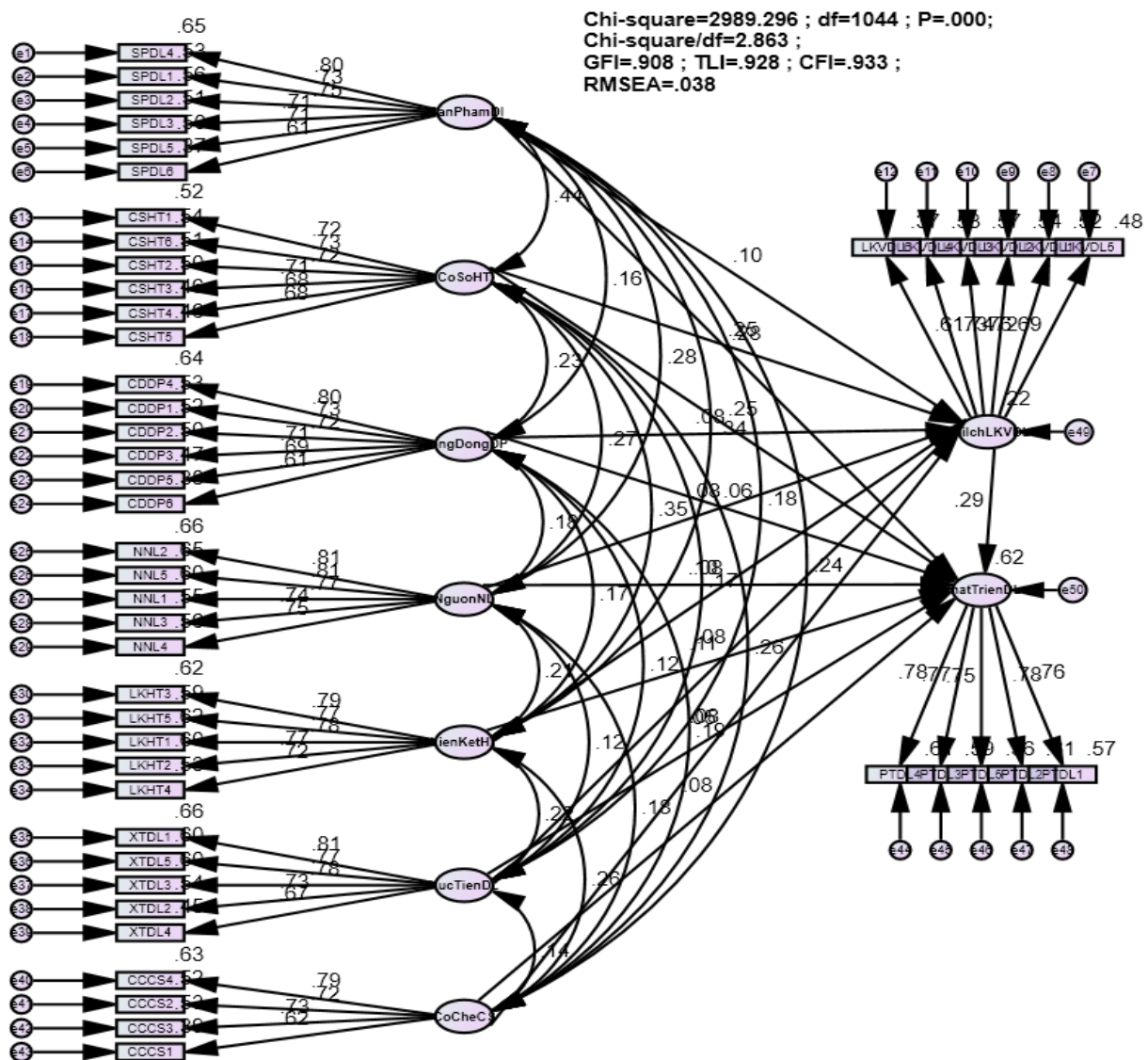
Bảng 4. Kết quả nghiên cứu về giá trị phân biệt

			Estimate	SE	CR= (1-r)/SE	P-value
SanPhamDI	<-->	LoiIchLKVDL	0,3040	0,0266	26,148	0,0000
SanPhamDI	<-->	CoSoHT	0,4350	0,0252	22,458	0,0000
SanPhamDI	<-->	CongDongDP	0,1630	0,0276	30,363	0,0000
SanPhamDI	<-->	NguonNL	0,2790	0,0268	26,872	0,0000
SanPhamDI	<-->	LienKetHT	0,3410	0,0263	25,090	0,0000
SanPhamDI	<-->	XucTienDL	0,1750	0,0275	29,990	0,0000
SanPhamDI	<-->	CoCheCS	0,2360	0,0272	28,139	0,0000
SanPhamDI	<-->	PhatTrienDL	0,5760	0,0228	18,564	0,0000
LoiIchLKVDL	<-->	CoSoHT	0,3980	0,0256	23,487	0,0000
LoiIchLKVDL	<-->	CongDongDP	0,2100	0,0273	28,920	0,0000
LoiIchLKVDL	<-->	NguonNL	0,2330	0,0272	28,229	0,0000
LoiIchLKVDL	<-->	LienKetHT	0,2680	0,0269	27,194	0,0000
LoiIchLKVDL	<-->	XucTienDL	0,1910	0,0274	29,498	0,0000
LoiIchLKVDL	<-->	CoCheCS	0,2290	0,0272	28,348	0,0000
LoiIchLKVDL	<-->	PhatTrienDL	0,5690	0,0230	18,759	0,0000
CoSoHT	<-->	CongDongDP	0,2260	0,0272	28,438	0,0000
CoSoHT	<-->	NguonNL	0,2700	0,0269	27,135	0,0000
CoSoHT	<-->	LienKetHT	0,3490	0,0262	24,863	0,0000
CoSoHT	<-->	XucTienDL	0,1710	0,0275	30,114	0,0000
CoSoHT	<-->	CoCheCS	0,2650	0,0269	27,282	0,0000
CoSoHT	<-->	PhatTrienDL	0,5970	0,0224	17,979	0,0000
CongDongDP	<-->	NguonNL	0,1800	0,0275	29,836	0,0000
CongDongDP	<-->	LienKetHT	0,1680	0,0275	30,208	0,0000
CongDongDP	<-->	XucTienDL	0,1220	0,0277	31,661	0,0000
CongDongDP	<-->	CoCheCS	0,1890	0,0274	29,559	0,0000
CongDongDP	<-->	PhatTrienDL	0,2800	0,0268	26,843	0,0000
NguonNL	<-->	LienKetHT	0,2110	0,0273	28,890	0,0000
NguonNL	<-->	XucTienDL	0,1250	0,0277	31,565	0,0000
NguonNL	<-->	CoCheCS	0,1840	0,0275	29,713	0,0000
NguonNL	<-->	PhatTrienDL	0,3700	0,0260	24,271	0,0000
LienKetHT	<-->	XucTienDL	0,2230	0,0272	28,528	0,0000
LienKetHT	<-->	CoCheCS	0,2630	0,0270	27,341	0,0000
LienKetHT	<-->	PhatTrienDL	0,4300	0,0252	22,597	0,0000
XucTienDL	<-->	CoCheCS	0,1380	0,0277	31,150	0,0000
XucTienDL	<-->	PhatTrienDL	0,2520	0,0270	27,665	0,0000
CoCheCS	<-->	PhatTrienDL	0,3450	0,0262	24,977	0,0000

Ghi chú: Estimate: giá trị ước lượng, SE: sai lệch chuẩn, $SE = \sqrt{(1-r^2)/(n-2)}$, CR: giá trị tới hạn.

Bảng 5. Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo

Tên biến	Số biến quan sát	Độ tin cậy			Trung bình (λ)	Giá trị
		α	Độ tin cậy tổng hợp (pc)	Phương sai trích (pvc)		
Sản phẩm du lịch	6	0,863	0,866	0,519	0,718	Đạt yêu cầu
Xúc tiến du lịch	5	0,867	0,868	0,569	0,753	
Cơ chế chính sách	4	0,806	0,809	0,589	0,716	
Cộng đồng địa phương	6	0,859	0,860	0,507	0,710	
Nguồn nhân lực	5	0,883	0,883	0,603	0,776	
Liên kết hợp tác hội nhập	5	0,877	0,878	0,590	0,768	
Cơ sở hạ tầng	6	0,856	0,857	0,501	0,707	
Lợi ích liên kết vùng	6	0,857	0,857	0,500	0,706	
Phát triển du lịch	5	0,877	0,877	0,589	0,767	

**Hình 3. Mô hình lý thuyết chính thức**

4.3. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu cho thấy mô hình đề xuất các nhân tố tác động đến phát triển du lịch vùng ĐTM trong bối cảnh hội nhập là phù hợp với dữ liệu thị trường. Mô hình có độ phù hợp tổng thể và giá trị cấu trúc tốt với tất cả các thang đo đạt tính đơn hướng, đảm bảo giá trị hội tụ, đảm bảo độ tin cậy và giá trị phân biệt. Vì vậy, kết quả xây dựng và kiểm định mô hình phát triển du lịch vùng ĐTM trong bối cảnh hội nhập thực sự có ý nghĩa lý thuyết và thực tiễn cao. Trước hết, mô hình này đã xác lập và kiểm định mô hình với hệ thống các chỉ tiêu thúc đẩy phát triển du lịch vùng ĐTM trong bối cảnh hội nhập, đã được đề xuất trong một số mô hình lý thuyết trước đó, gồm: *xúc tiến du lịch, liên kết du lịch với các địa phương trong khu vực* như trong nghiên cứu của Nguyễn Mạnh Cường (2015); *Nguồn nhân lực; Cơ sở hạ tầng* như trong nghiên cứu của Vũ Văn Đông (2014); *hợp tác quốc tế về du lịch* như trong nghiên cứu của Nguyễn Hoàng Phương (2017). Điểm khác biệt so với các nghiên cứu khác là các biến đo lường được đề xuất dựa vào tổng hợp các nghiên cứu trước, và nhiều phương pháp nghiên cứu được sử dụng để đánh giá phát triển du lịch vùng theo từng thuộc tính; việc nghiên cứu kiểm định và vận dụng các mô hình được đề cập trong nhiều nghiên cứu gần đây cũng là một trong những điểm lý giải cho sự đóng góp về mặt lý thuyết của mô hình phát triển du lịch vùng ĐTM trong bối cảnh hội nhập đề xuất trong nghiên cứu này. Tóm lại, kết quả nghiên cứu trên khẳng định sự phù hợp, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt của mô hình phát triển du lịch vùng ĐTM trong bối cảnh hội nhập

5. GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DU LỊCH ĐỒNG THÁP MƯỜI TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP

Kết quả phân tích cho thấy sản phẩm du lịch tác động mạnh đến phát triển du lịch vùng ĐTM (0,292). Điều này nói lên rằng, khi sản phẩm du lịch của vùng càng đặc trưng, đa dạng sẽ thúc đẩy sự phát triển du lịch vùng ĐTM mạnh hơn các yếu tố khác trong giai đoạn hiện nay, do đó vùng cần chú trọng vào phát triển

sản phẩm đặc trưng. Ngoài ra vùng ĐTM cần tập trung nhấn mạnh vào một số giải pháp như: Tăng cường vai trò của Ban điều phối trong hoạt động đào tạo, chia sẻ kiến thức, kỹ năng phục vụ và đào tạo nghề du lịch cho người dân địa phương, hợp tác đào tạo nguồn nhân lực quản lý với các thị trường quốc tế;

Hoàn thiện và nâng cấp các phương tiện vận tải đường thủy, đường sông đảm bảo an toàn cho khách khi tham quan sông nước;

Khuyến khích đầu tư xây dựng các cơ sở dịch vụ lưu trú đạt tiêu chuẩn từ 3 sao đến 4 sao trong vùng ĐTM, các cơ sở dịch vụ ăn uống: nhà hàng, quầy bar, quán rượu với tiêu chuẩn phù hợp với thị trường;

Tăng cường sự hỗ trợ các công ty du lịch địa phương trong hoạt động xúc tiến quảng bá du lịch tại thị trường nước ngoài nhằm đưa hình ảnh thương hiệu của vùng đến các thị trường du lịch mục tiêu, thị trường du lịch mới;

Đầu tư ứng dụng các công nghệ quảng cáo tiên tiến từ nước ngoài kết hợp với các đài truyền hình, các công ty lữ hành quốc tế tại các thị trường trọng điểm quảng bá hình ảnh vùng ĐTM đến khách hàng mục tiêu;

Liên kết với các công ty lữ hành quốc tế về hợp tác phát triển kinh doanh du lịch và gửi khách đến vùng ĐTM;

Chủ động liên kết với các công ty trong khối Asean, châu Á, châu Âu, châu Mỹ, các quốc gia trong Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTTP);

Tăng cường nghiên cứu, thiết kế logo, hình ảnh thương hiệu đặc trưng thống nhất cho vùng ĐTM.

6. KẾT LUẬN

Kết quả kiểm định mô hình nghiên cứu lý thuyết là phù hợp với dữ liệu thị trường, các giả thuyết trong mô hình nghiên cứu lý thuyết đều được chấp nhận. Mô hình nghiên cứu có độ phù hợp giải thích được 61,6% biến thiên của dữ liệu nghiên cứu. Điểm nổi bật và quan trọng nhất của nghiên cứu này là đã xác định được 1 biến mới "*Lợi ích liên kết*" và 1 biến quan sát mới

(PTDL4 - kết quả từ phỏng vấn chuyên gia) so với các nghiên cứu trước đây về phát triển du lịch và các phát hiện mới này đều có ý nghĩa thống kê trong quá trình phân tích.

Nghiên cứu cũng đã có những đóng góp cơ bản sau: Về mặt thực tiễn, đóng góp của nghiên cứu đã bổ sung thêm mô hình phát triển du lịch nhấn mạnh đến vai trò của liên kết vùng và lợi ích của liên kết vùng trong quá trình phát triển du lịch; Về mặt lý thuyết, nghiên cứu đã xây dựng mô hình nghiên cứu và kiểm định thang đo các thành phần trong mô hình nghiên cứu từ dữ liệu thu thập được trong quá trình khảo sát các đối tượng có liên quan đến quá trình phát triển du lịch của vùng ĐTM gồm: (1) *khách du lịch quốc tế*; (2) *khách du lịch nội địa*; (3) *người dân địa phương*; (4) *nhóm các chuyên gia, quản lý, giảng viên* có liên quan trực tiếp và gián tiếp đến hoạt động du lịch tại địa bàn nghiên cứu. Đồng thời, nghiên cứu đã đề xuất một số nhóm giải pháp nhằm phát triển du lịch vùng Đồng Tháp Mười trong thời gian tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Nguyễn Đình Thọ (2012). Phương pháp nghiên cứu

khoa học trong kinh doanh. Nhà xuất bản Lao động xã hội.

Nguyễn Đình Thọ & Nguyễn Thị Mai Trang (2007). Nghiên cứu khoa học Marketing. Nhà xuất bản Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyễn Hoàng Phương (2017). Phát triển du lịch Đồng Bằng Sông Cửu Long trong hội nhập quốc tế. Luận án tiến sĩ. Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh.

Phùng Thế Tâm (2015). Liên kết Du lịch - Hàng không giá rẻ trong hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam. Luận án tiến sĩ kinh tế. Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh.

Lavrova T. & Plotnikov V. (2018). The development of tourism: the experience of Russia. MATEC Web of Conferences. 170.01028.10.1051/mateconf/201817001028.

Li W. & Dewar K. (2003). Assessing tourism supply in Beihai, China. Tourism Geographies - Tour Geogr. 5. 151-167. 10.1080/1461668032000068315.

Tran Kieu Nga & Tran Thi Kieu Trang (2018). The studying of the key factors affecting Can Tho tourism development. European Journal of Hospitality and Tourism Research. 6(3): 1-11.

Ritchie J.R. & Brent Crouch I.G., (2010). A model of destination competitiveness/ sustainability: Brazilian perspectives. Rio de Janeiro. 44(5): 1049-66. Set./ out. Issn 0034-7612

Jovanović S. & Ilić I. (2016). Infrastructure as important determinant of Tourism Development in the countries of Southeast Europe. Ecoforum. 5(1): 8.